

Số: 18665/QLD-GT  
V/v mở rộng Danh mục thuốc ĐTTT  
quốc gia và Danh mục thuốc ĐPG

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Các Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các cơ sở sản xuất và kinh doanh dược.

Cục Quản lý Dược nhận được Văn bản số 257/TTMS-NVD ngày 29/8/2018 của Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia về việc bổ sung thuốc vào danh mục thuốc đấu thầu tập trung quốc gia và danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/TT-BYT ngày 05/5/2016 ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá.

1. Tiêu chí xây dựng danh mục quy định tại Dự thảo Thông tư sửa đổi Thông tư 09/TT-BYT ngày 05/5/2016:

1.1. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia

Các mặt hàng thuốc đưa vào danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia phải đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

- a) Thuốc thuộc danh mục thuốc đấu thầu;
- b) Thuốc nằm trong danh mục thuốc đấu thầu tập trung quốc gia thì không nằm trong danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương.
- c) Thuốc có tỉ trọng sử dụng lớn về giá trị hoặc số lượng tại các cơ sở y tế trên cả nước.
- d) Thuốc có nhiều số đăng ký lưu hành tại Việt Nam theo dạng bào chế, nhà sản xuất.
- đ) Số lượng mặt hàng thuốc đưa vào danh mục phải phù hợp với năng lực, khả năng tổ chức đấu thầu của Đơn vị mua được giao đấu thầu tập trung thuốc cấp quốc gia.

1.2. Tiêu chí xây dựng Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá

Các mặt hàng thuốc đưa vào Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế ban hành.
- b) Thuốc thuộc danh mục thuốc hiếm do Bộ Y tế ban hành.
- c) Thuốc chỉ có từ một hoặc hai nhà sản xuất.

Trên cơ sở các tiêu chí trên, Cục Quản lý Dược kính đề nghị Quý Đơn vị nghiên cứu cho ý kiến góp ý đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung quốc gia và danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề xuất bổ sung tại Phụ lục 1: Danh mục thuốc bổ sung vào danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia, Phụ lục 2: Danh mục thuốc bổ sung vào danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá kèm theo Văn bản này.

Ý kiến góp ý của Quý Đơn vị đề nghị gửi về Cục Quản lý Dược trước ngày 09/10/2018 để Cục Quản lý Dược tổng hợp. Hình thức gửi: qua đường văn bản (địa chỉ: Cục Quản lý Dược – 138A Giảng Võ – Ba Đình – Hà Nội) và qua đường thư điện tử (địa chỉ: [quanlygiathuoc@gmail.com](mailto:quanlygiathuoc@gmail.com)).

Sau thời hạn trên, nếu Quý Đơn vị không có ý kiến góp ý thì coi như đã thống nhất với danh mục thuốc do Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề xuất.

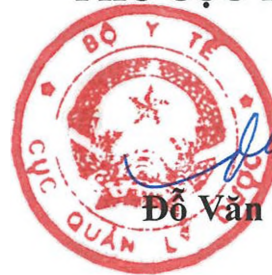
Để có cơ sở góp ý các Danh mục trên, Cục Quản lý Dược kính gửi Quý Đơn vị Bảng thuyết minh việc đưa các thuốc vào danh mục do Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổng hợp, phân tích tại Phụ lục 3 kèm theo Văn bản này.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Đơn vị.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Quốc Cường (để b/c);
- Thứ trưởng Phạm Lê Tuấn (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, GT(C.H).

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Đỗ Văn Đông**

**Phụ lục 1: Danh mục thuốc bổ sung vào danh mục thuốc đầu thầu tập trung**  
(kèm theo Văn bản số 18665/QLD-GT ngày 01 tháng 10 năm 2018)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng
1.	Capecitabin	150mg; 500mg	Uống
2.	Docetaxel	20mg; 120mg; 140mg	Tiêm/truyền
3.	Oxaliplatin	150mg; 200mg	Tiêm/truyền
4.	Paclitaxel	150mg; 260mg; 300mg	Tiêm/truyền
5.	Bisoprolol	2,5mg; 5mg; 10mg	Uống
6.	Imidapril	5mg; 10mg	Uống
7.	Irbesartan	75mg; 150mg; 300mg	Uống
8.	Perindopril + indapamid	2mg + 0,625mg; 4mg + 1,25mg; 5mg + 1,25mg; 10mg + 2,5mg	Uống
9.	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg; 80mg + 12,5mg	Uống
10.	Valsartan	40mg; 80mg; 160mg; 320mg	Uống
11.	Esomeprazol	10mg; 20mg; 40mg	Uống; Tiêm/truyền
12.	Pantoprazol	20mg, 40mg	Uống
		40mg	Tiêm/truyền
13.	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	Uống
14.	Glimepirid	1mg; 2mg; 3mg; 4mg	Uống
15.	Glimepirid + Metformin	1mg + 500mg; 2mg + 500mg	Uống
16.	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Hỗn dịch tiêm/ 100IU, 300IU, 400IU, 1000IU	Tiêm/truyền
17.	Metformin + Glibenclamid	500mg/850mg/1000mg + 2,5mg/5mg	Uống
18.	Amoxicilin + Sulbactam	250mg + 250mg; 500mg + 250mg; 500mg + 500mg; 875mg + 125mg	Uống
		500mg + 250mg; 500mg + 500mg; 1g + 0,5g	Tiêm/truyền
19.	Ampicilin + sulbactam	250mg + 125mg; 500mg + 250mg	Uống
		500mg + 250mg; 1g + 0,5g; 2g + 1g	Tiêm/truyền
20.	Cefalothin	500mg; 1g; 2g	Tiêm/truyền
21.	Cefmetazol	1g; 2g	Tiêm/truyền
22.	Ceftizoxim	500mg; 1g; 2g	Tiêm/truyền
23.	Fosfomicin (natri)	250mg; 500mg	Uống
		500mg; 1g; 2g	Tiêm/truyền
24.	Moxifloxacin	400mg	Uống; Tiêm/truyền

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng
25.	Ticarcillin + kali clavulanat	1,5g + 0,1g; 3g + 0,2g	Tiêm/truyền
26.	Albumin	20%; 25%	Tiêm/truyền
27.	Enoxaparin (natri)	2000IU (20mg); 4000IU (40mg); 6000IU (60mg)	Tiêm/truyền
28.	Erythropoietin	1000UI; 2000UI, 3000UI; 4000UI, 10000UI	Tiêm/truyền
29.	Galantamin	4mg; 5mg; 8mg; 10mg	Uống
		2,5mg; 5mg	Tiêm/truyền
30.	Heparin (natri)	25000IU; 50000IU	Tiêm/truyền
31.	Octreotid	0,1mg; 10mg; 20mg; 30mg	Tiêm/truyền
32.	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	Uống
33.	Pregabalin	75mg; 100mg; 150mg; 300mg	Uống
34.	Propofol	10mg/ml	Tiêm/truyền
35.	Sevofluran	100% v/v	Đường hô hấp
36.	Zoledronic acid	4mg/5ml; 5mg/100ml	Tiêm/truyền

**Phụ lục 2: Danh mục thuốc bổ sung vào  
danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá  
(kèm theo Văn bản số 18665/QLD-GT ngày 01/10/2018)**

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng
1	Bevacizumab	Avastin	100mg; 400mg	Tiêm/truyền
2	Bortezomib	Velcade	1mg; 3,5mg	Tiêm/truyền
3	Capecitabin	Xeloda	500mg	Uống
4	Erlotinib	Tarceva	100mg; 150mg	Uống
5	Imatinib	Glivec	100mg	Uống
6	Mycophenolat	Cellcept	Uống: 250mg; 500mg	Uống
7	Nilotinib	Tasigna	150mg; 200mg	Uống
8	Pemetrexed	Alimta	100mg; 500mg	Tiêm/truyền
9	Ranibizumab	Lucentis	2,3mg	Tiêm/truyền
10	Rituximab	Mabthera	100mg; 200mg; 500mg	Tiêm/truyền
11	Tacrolimus	Advagraf; Prograf 0,5mg; 1mg	Uống: 0,5mg; 1mg; 5mg (Advagraf) Tiêm: 5mg (Prograf)	Uống; Tiêm/truyền
12	Trastuzumab	Herceptin; Kadcyla	Herceptin 150mg; 440mg; Kadcyla: 100mg; 160mg Trastuzumab emtansine	Tiêm/truyền
13	Vinorelbin	Navelbine	Uống: 20mg; 30mg; Tiêm: 10mg	Uống; Tiêm/truyền
14	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen; Humalog Mix 75/25 Kwikpen; NovoMix 30 Flexpen	Hỗn dịch tiêm/ 100IU, 300IU, 400IU, 1000IU	Tiêm
15	Cefoperazon + sulbactam*	Sulperazone	500mg + 500mg	Tiêm/truyền
16	Alfuzosin	Xatral	5mg; 10mg	Uống
17	Erythropoietin	Eprex	1000UI; 2000UI, 3000UI; 4000UI, 10000UI	Tiêm/truyền
18	Iobitridol	Xenetix 300; Xenetix 350	65,81g/100ml; 76,78g/100ml	Tiêm/truyền
19	Iohexol	Omnipaque	300mg Iodine/ml; 350mg Iodine/ml	Tiêm/truyền
20	Iopromid acid	Ultravist 300; Ultravist 370	623,40mg/ml; 768,86mg/ml;	Tiêm/truyền
21	Palonosetron hydroclorid	Aloxi	0,25mg	Tiêm/truyền
22	Rabeprazol	Pariet tablets 10mg; 20mg; Rabeloc I.V 20mg	10mg; 20mg	Uống; Tiêm/truyền

**Phụ lục 3: Bảng thuyết minh việc đưa các thuốc vào danh mục do  
Trung tâm mua sắm tập trung thuốc Quốc gia tổng hợp, phân tích**  
(kèm theo Văn bản số 181/TTMS-NVD ngày 18/7/2018 và CV số  
257/TTMS-NVD ngày 29/8/2018)

**I. Các bước tiến hành lựa chọn thuốc vào danh mục:**

**1. Cơ sở dữ liệu:**

Trung tâm MSTTQG sử dụng 4 nguồn dữ liệu để tiến hành phân tích, đề xuất mở rộng danh mục đấu thầu tập trung và đàm phán giá gồm:

1.1. Số liệu sử dụng thuốc năm 2017 của 20 tỉnh các tỉnh có giá trị sử dụng thuốc lớn nhất trên toàn quốc (TP Hà Nội, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang, TP Cần Thơ) và các Bệnh viện trực thuộc Trung ương do Bảo hiểm xã hội Việt Nam cung cấp;

1.2. Kết quả trúng thầu của các Bệnh viện trực thuộc Trung ương, các Sở Y tế trong vòng 12 tháng (năm 2017) do Cục Quản lý Dược cung cấp.

1.3. Danh mục các thuốc được cấp số đăng ký và Giấy phép nhập khẩu từ năm 2010 đến nay do Cục Quản lý Dược cung cấp.

1.4. Danh mục thuốc biệt dược gốc được Bộ Y tế công bố từ đợt 01 đến đợt 18.

**2. Các bước phân tích dữ liệu và kết quả phân tích:**

2.1. Sử dụng phương pháp phân tích ABC đối với kết quả trúng thầu của các Bệnh viện trực thuộc Trung ương, các Sở Y tế trong vòng 12 tháng gần đây và số liệu sử dụng thuốc năm 2017 của các tỉnh có giá trị sử dụng thuốc lớn nhất trên toàn quốc:

- Theo hướng dẫn của WHO, phương pháp ABC phân loại thuốc theo thứ tự giảm dần về giá trị mua và xếp vào ba loại. Loại A chiếm 75-80% kinh phí bao gồm một số ít thuốc đại diện cho một phần lớn tiền thuốc trong tổng số tiền. Loại C chiếm chỉ 5-10% kinh phí và gồm một số lượng lớn các loại thuốc đại diện cho một phần nhỏ số tiền chi tiêu. Loại B là nhóm trung gian chiếm từ 10-15% kinh phí. Giảm chi phí thuốc thuộc nhóm A là ưu tiên hàng đầu, nếu chi phí của tất cả các thuốc trong nhóm A được giảm xuống một nửa thì tổng chi phí thuốc sẽ giảm 37,5-40%. Như vậy, tập trung đấu thầu quốc gia để có được mức giá thấp hơn đối với thuốc thuộc nhóm A sẽ hiệu quả hơn nhiều lần đối với thuốc nhóm B và nhóm C. Tất cả những điều kiện khác là như nhau, nên ưu tiên với tổ chức đấu thầu các thuốc nhóm A sẽ tạo ra mức tiết kiệm giá lớn nhất.

- Phân tích các thuốc nhóm A chiếm từ 75%-80% tổng giá trị kết quả trúng thầu của các Bệnh viện trực thuộc Trung ương, các Sở Y tế trong vòng 12 tháng và tổng giá trị tiền thuốc sử dụng của số liệu sử dụng thuốc năm 2017 của các tỉnh có giá trị sử dụng thuốc lớn nhất trên toàn quốc đã lựa chọn đưa ra danh mục các hoạt chất Nhóm A gồm 170 hoạt chất chiếm 76,76% tổng giá trị trúng thầu và có giá trị sử dụng cao nhất chiếm 78,29% tổng giá trị tiền thuốc sử dụng.

2.2. Phân tích về số lượng số đăng ký, số lượng cơ sở y tế sử dụng và sử dụng phương pháp loại trừ các thuốc không đáp ứng các tiêu chí nêu trên đối với các hoạt chất nhóm A (chiếm chi phí cao nhất)

**\*) Đối với danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp Quốc gia đề xuất bổ sung:**

- Lựa chọn các thuốc không thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia đã có quy định tại TT09/2016/TT-BYT, Quyết định 2710/QĐ-BYT và Danh mục các thuốc ĐTTT do BHXHVN thực hiện;

- Lựa chọn các thuốc có nhiều SĐK;

- Lựa chọn các thuốc sử dụng chủ yếu ở các bệnh viện từ hạng III trở lên;

- Lựa chọn các thuốc phù hợp với năng lực của Trung tâm MSTTQG được 32 hoạt chất.

Danh sách các hoạt chất, hàm lượng hiện có, giá trị trúng thầu, giá trị sử dụng và số lượng số đăng ký, số lượng CSYT sử dụng của các thuốc đề nghị bổ sung danh mục ĐTTT cấp Quốc gia hoạt chất chi tiết tại **Mục I**.

**\*) Đối với danh mục thuốc Đàm phán giá:**

- Lựa chọn các thuốc có trong danh mục biệt dược gốc được Bộ Y tế công bố trong 18 đợt, chưa quy định tại Thông tư 09/2016/TT-BYT và có giá trị trúng thầu BDG cao.

- Lựa chọn các thuốc không thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc có nhiều thuốc generic lưu hành do Cục QLD lựa chọn đàm phán giá/đấu thầu với nhóm 1.

Danh sách 22 biệt dược gốc đề nghị bổ sung danh mục đàm phán giá có giá trị trúng thầu cao phù hợp với năng lực của Trung tâm MSTTQG chi tiết tại **Mục II**.

**I. Thông tin của các hoạt chất đề nghị bổ sung danh mục đấu thầu tập trung cấp quốc gia**

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng (đang sử dụng)	KẾT QUẢ ĐẤU THẦU (01 năm)		Số liệu thanh toán BHYT của 20 tỉnh lớn nhất và BVTW 2017		Số lượng SDK	SL trạm y tế	SL CSYT sử dụng
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ			
1	Capecitabin	150mg; 500mg	1.107.889.364.980	2,08%	292.433.861.693	1,37%	42	0	186
2	Albumin	20%; 25%	887.956.585.665	1,67%	304.868.118.947	1,43%	18	0	635
3	Erythropoietin	1000UI; 2000UI, 3000UI; 4000UI, 10000UI	783.678.827.779	1,47%	449.695.103.017	2,11%	47	0	853
4	Paclitaxel	100mg; 150mg; 260mg; 300mg	723.004.473.199	1,36%	266.545.471.874	1,25%	78	0	343
5	Amoxicilin + sulbactam	250mg+250mg; 500mg+250mg; 500mg+500mg; 875mg+125mg; 1g+0,5g	697.570.774.670	1,31%	228.807.784.647	1,07%	38	88	830
6	Oxaliplatin	50mg; 100mg; 150mg; 200mg	647.424.824.677	1,22%	171.168.685.068	0,80%	93	0	324
7	Docetaxel	20mg; 80mg; 120mg; 140mg	633.363.774.163	1,19%	203.409.878.862	0,95%	57	0	271
8	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual- acting)	100IU, 300IU, 400IU, 1000IU	544.629.255.208	1,02%	389.564.920.447	1,83%	12	2	1696
9	Esomeprazol	10mg; 20mg; 40mg	470.549.439.702	0,88%	269.607.977.789	1,26%	195	812	2698
10	Pantoprazol	20mg, 40mg	376.625.723.364	0,71%	125.292.897.429	0,59%	184	55	1169
11	Moxifloxacin*	400mg	375.316.641.400	0,70%	148.331.613.375	0,70%	12	0	302
12	Ampicilin + sulbactam	250mg + 125mg; 500mg+250mg; 1g+0,5g; 2g+1g	359.374.786.408	0,67%	93.835.091.964	0,44%	54	0	363
13	Cefalothin	500mg; 1g; 2g	283.807.874.261	0,53%	44.725.126.999	0,21%	9	0	114
14	Sevofluran	100%v/v	232.205.885.271	0,44%	137.892.341	0,00%	9	0	57
15	Ceftizoxim	500mg; 1g; 2g	215.421.518.598	0,40%	103.966.398.500	0,49%	33	9	351
16	Cefmetazol	1g; 2g	214.281.515.950	0,40%	55.264.268.823	0,26%	14	1	120



17	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	177.069.520.250	0,33%	72.354.238.112	0,34%	6	30	305
18	Zoledronic acid	4mg/5ml, 5mg/100ml	162.397.586.904	0,30%	117.141.040.014	0,55%	25	0	161
19	Irbesartan	75mg; 150mg; 300mg	159.819.698.373	0,30%	78.373.246.482	0,37%	107	35	733
20	Metformin + glibenclamid	500mg/850mg/1000mg+2,5mg/5mg	157.794.739.031	0,30%	56.942.224.717	0,27%	23	187	816
21	Ticarcillin + kali clavulanat	1,5g + 0,1g; 3g + 0,2g	154.340.069.400	0,29%	62.175.875.051	0,29%	9	0	136
22	Galantamin	4mg; 5mg; 8mg; 10mg	142.321.429.969	0,27%	90.208.861.009	0,42%	29	0	421
23	Enoxaparin (natri)	2000IU (20mg); 4000IU (40mg); 6000IU (60mg)	131.470.179.080	0,25%	55.720.746.305	0,26%	16	0	509
24	Fosfomycin (natri)	250mg; 500mg; 1g; 2g	126.650.894.000	0,24%	62.034.056.129	0,29%	15	0	219
25	Heparin (natri)	25000IU; 50.000IU	126.464.545.262	0,24%	4.678.876.693	0,02%	17	0	241
26	Glimepirid	1mg;2mg;3mg;4mg	124.713.558.294	0,23%	34.722.675.207	0,16%	166	85	1053
27	Propofol	10mg/ml	124.418.738.194	0,23%	5.342.104.094	0,03%	23	0	304
28	Glimepirid + Metformin	1mg+500mg; 2mg+500mg	121.231.207.132	0,23%	59.479.400.179	0,28%	6	121	554
29	Pregabalin	75mg;100mg;150mg;300mg	120.239.484.680	0,23%	56.676.828.287	0,27%	74	0	448
30	Octreotid	0,1mg;10mg;20mg;30mg	92.254.432.760	0,17%	45.379.180.019	0,21%	10	0	234
31	Bisoprolol	2,5mg; 5mg; 10mg	88.647.935.812	0,17%	108.751.356.909	0,51%	94	21	1531
32	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg; 80mg+12,5mg	87.408.518.665	0,16%	45.558.353.219	0,21%	23	2	293
33	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg + 37,5mg	77.567.094.370	0,15%	69.149.579.255	0,32%	80	7	432
34	Perindopril + indapamid	2mg+0,625mg; 4mg+1,25mg; 5mg+1,25mg; 10mg+2,5mg	69.033.739.933	0,13%	49.822.664.568	0,23%	39	161	669
35	Valsartan	40mg; 80mg; 160mg; 320mg	69.023.204.549	0,13%	67.006.788.998	0,31%	79	1	514
36	Imidapril	5mg; 10mg	42.310.429.910	0,08%	52.651.384.194	0,25%	24	53	509
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>11.037.675.519.358</b>	<b>20,49%</b>	<b>4.379.627.742.279</b>	<b>20,37%</b>			

**II. Danh sách 22 biệt dược gốc đề nghị bổ sung danh mục đàm phán giá có giá trị  
trúng thầu cao phù hợp với năng lực của Trung tâm MSTTQG**

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Giá trị trúng thầu (VND)	SL BDG	SL trạm y tế	SL CSYT sử dụng
1	Capecitabin	500mg	589.308.478.344	1	0	186
2	Bevacizumab	100mg; 400mg	276.327.131.115	2	0	93
3	Imatinib	100mg	234.667.125.000	1	0	13
4	Erlotinib	100mg; 150mg	210.790.343.280	2	0	88
5	Cefoperazon + sulbactam*	500mg + 500mg	198.122.685.000	1	0	378
6	Tacrolimus	Uống: 0,5mg; 1mg; 5mg (Advagraf) Tiêm: 5mg (Prograf)	192.565.606.200	6	0	69
7	Trastuzumab	Herceptin 150mg; 440mg; Kadcyla: 100mg; 160mg Trastuzumab emtansine	189.377.638.695	4	0	79
8	Vinorelbin	20mg; 30mg	179.976.127.722	3	0	112
9	Iobitridol	65,81g/100ml; 76,78g/100ml	161.429.595.250	4	0	83
10	Rabeprazol	10mg; 20mg	160.333.815.750	3	4	626
11	Rituximab	100mg; 200mg; 500mg	155.208.316.536	2	0	151
12	Erythropoietin	1000UI; 2000UI, 3000UI; 4000UI, 10000UI	105.756.994.884	5	0	853
13	Iohexol	300mg Iodine/ml; 350mg Iodine/ml	105.580.756.500	1	0	31
14	Pemetrexed	100mg; 500mg	103.386.683.166	2	0	78
15	Palonosetron hydroclorid	0,25mg	91.786.224.500	1	0	40
16	Nilotinib	150mg; 200mg	78.136.195.750	2	0	4
17	Ranibizumab	2,3mg	77.503.254.910	1	0	13
18	Mycophenolat	250mg; 500mg	74.075.057.880	3	0	65
19	Bortezomib	1mg; 3,5mg	69.826.397.275	2	0	55
20	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual- acting)	Hỗn dịch tiêm/ 100IU, 300IU, 400IU, 1000IU	67.102.638.850	3	2	1696
21	Iopromid acid	623,40mg/ml; 768,86mg/ml;	64.135.079.650	2	0	27
22	Alfuzosin	5mg; 10mg	36.044.633.295	2	1	514